

LESSON 5: PHOTOS OF SCENES OR PLACES

Tranh tả Phong cảnh
hoặc Nơi chốn

Describing photos is a good way to practise basic grammar and to build your speaking and listening skills on the base of vocabulary related to our real life.

RAP TOEIC CHÂN KINH Giúp thí sinh đạt điểm tuyệt đối Bài thi TOEIC 4 KỸ NĂNG PART 1 TẢ TRANH (30 câu)

01 Bài rap TOEIC Chân Kinh

Giúp em thoải mái nâng trình từ nay!

PHẦN I có 6 bây này:

Sub./ verb / tense / obj. / prep. / place rõ ràng

05 Miêu tả chi tiết, tổng quan.

Phương án nào chẳng liên quan: loại trừ!

TRANH NGƯỜI: chú ý động từ,

Nghề nghiệp, quần áo, giới từ, đồng âm.

Nhớ one, both, most, all, some

10 Với số nhân vật **ba-năm-bảy-mười**.

Xem xét động-thái từng người:

Lo lắng, tức giận, vui cười, buồn đau

Ngắm nhìn, quan sát trước-sau

Bàn thảo, tranh luận, vẫy chào, bắt tay

15 Cầm-trao, gập-duỗi, trở-xoay

Bước-leo, chèo-quỳ, chạy-nhảy, lội-bơi

CẢNH VẬT: chú ý tình - thời,

Trang trí, dàn dựng hướng-nơi, thế nào?

Sắp đặt, bày bán ra sao?

20 Phòng ốc, Bàn ghế: người nào **chiếm** - **trông**?

Đường, cầu, ga, chợ: **vắng**/ **đông**?

Cũng như hàng, quán, hồ, sông, cảng, phà.

Cửa-cổng: **đóng kín**/ **mở ra**?

Đồ đạc: **trái**/ **phải** hay là **trước**/ **sau**?

25 Hàng hóa: **chồng**/ **xếp**, **thấp**/ **cao**?

Tàu - xe: neo - đậu **ngược nhau**/ **cùng chiều**?

Biển: yên? Sóng dữ? Tiêu điều?

Trời: mây? Mưa? Nắng? Tuyết nhiều? Bão đông?

Mẫu câu chủ/ bị tương đồng.

30 Loại suy lập tức nhớ không nghe gì.

https://www.youtube.com/watch?v=l-089GrP_8Y

Để mô tả đúng trọng tâm tranh Phong cảnh hoặc Nơi chốn, em hãy tìm ý tưởng bằng cách tự trả lời 4 câu hỏi sau:

1. What is the place? (Đó là chỗ nào?)
2. What are there in that place? (Có những gì ở chỗ đó?)
3. What are their special features? (Những nét đặc trưng của chúng là gì?)
4. How are things displayed/ set up/ arranged/ placed/ decorated/ hung/ attached built?
OR: How have things been displayed/ set up/ arranged/ placed/ decorated/ hung/ attached?
(Các thứ được bài trí/ dựng/ sắp xếp/ trang trí/ treo/ gắn/ xây dựng thế nào?)

feature (n) /'fi:tʃə/
đặc điểm
= characteristic
/,ker.ək.tə'ris.tɪk/

attach (v) /ə'tætʃ/
đính kèm
detach /dɪ'tætʃ/

I. Lưu ý về kỹ thuật và từ vựng

Khi tả tranh phong cảnh hay nơi chốn, hãy chú ý đến **các nét đặc trưng tự nhiên**.

Những thứ như view (tầm nhìn), sky (bầu trời), forest (cánh rừng), jungle (rừng già), hill (ngọn đồi), hillside (sườn đồi), pass (đèo), island (hòn đảo), islet (cù lao), mountain, mount = peak (đỉnh núi), cloud (mây), sunset = dusk (hoàng hôn), sunrise = dawn (bình minh), landscape (quang cảnh), lawn (bãi cỏ), field (cánh đồng), river (dòng sông), beach (bãi tắm), seaside (bờ biển), ocean (đại dương), lake (hồ), thường có thể được thể hiện qua các tính từ như là greenish (xanh xanh), bright (tươi sáng), mountainous (nhấp nhô), rocky (lởm chởm), cloudy (có mây), cloudless (quang đãng), calm (yên lành), rough (nhiều sóng gió), sunny (đầy nắng), rainy (có mưa), stormy (bão bùng) và các động từ chỉ tình trạng, trạng thái như là locate (tọa lạc), set up (dựng lên), separate (chia tách), extend (trải dài), connect (kết nối), hang (treo, đong đưa), lean (nghiêng về, tựa vào), shine (tỏa sáng), flow (chảy), bloom (nở), ...

jungle /'dʒʌŋ.gəl/
island /'aɪ.lənd/
islet /'aɪ.lət/
peak /pi:k/
dusk /dʌsk/
dawn /dɔːn/
landscape /'lænd.skeɪp/
lawn /lɔːn/
mountainous /'maʊn.tən.əs/
rough /rʌf/
locate /lou'keɪt/
separate /'sep.ə.ət/
extend /ɪk'stend/
connect /kə'nekt/
bloom /blu:m/

Quan sát ví dụ:



1. The villa looks so worth-living.
2. There is a beautiful view from the windows of the house.
3. There are some big rocks scattered in the front yard.
4. There are some bushes planted near the rocks.
5. There is a driveway leading to the villa.

LƯU Ý VỀ NGỮ PHÁP

Sử dụng đúng các cấu trúc câu/ thì sau đây khi mô tả phong cảnh hoặc nơi chốn:

villa (n) /'vɪl.ə/
biệt thự
front yard (n) /frʌnt jɑːrd/ sân trước
backyard /,bæk'jɑːrd/
garden (n) /'gɑːr.dən/
vườn
rock (n) /rɔːk/ đá
= stone /stəʊn/
lawn (n) /lɔːn/ bãi cỏ
driveway (n) /'draɪv.wei/
đường lái xe
~ entrance /'en.trəns/
bush (n) /bʊʃ/ bụi rậm
view (n) /vjuː/ cảnh
= scenery /'siː.nəri/
worth-living (adj) /wɜːθ 'lɪv.ɪŋ/
đáng sống
scatter (v) /'skæt.ə/
rải
plant (n) /plænt/
cây cối
lead (v) /liːd/ dẫn đến

STRUCTURES/TENSES (Cấu trúc câu/ Thì)	PATTERN and EXAMPLES (Mẫu và ví dụ)
THERE BE Cấu trúc để diễn tả sự tồn tại/ xuất hiện của một đối tượng trong một không gian cụ thể.	- There + is/are + N + Adv. phrase. (Có - ai/cái gì - ở đâu) Ex: There is a beautiful view from the windows of the house. (Có tầm nhìn đẹp từ các cửa sổ của ngôi nhà) Active Voice (chủ động): There + is/ are + Noun phrase + V_ing + (Adv phrase). (Có - ai/cái gì - đang làm - gì - ở đâu/ thế nào) Ex: There is a driveway leading to the villa. (Có một lối chạy xe dẫn vào biệt thự) Passive Voice (bị động): There + is/ are + N phrase + V3 + (Adv phrase) + by Agent (Có - ai/cái gì - đang được xử lý - ở đâu/ thế nào - bởi ai) Ex: There are some big rocks scattered in the front yard. (Có vài tảng đá lớn được rải rác trong sân trước)
Present Simple (Thì Hiện tại Đơn) Dùng để mô tả sự thật hiện tại, trạng thái cảm xúc, sự sở hữu của đối tượng trong tranh. Các động từ phổ biến gồm: Be (là), Have (có), Look (trông có vẻ), Seem (dường như), Feel (cảm thấy, có cảm giác)	Active Voice (chủ động): S + V/ V_S(ES) + + (O) + (Adv phrase) (Ai/ Cái gì - làm gì - ở đâu/ thế nào) Ex: The villa looks so worth-living. (Căn biệt thự trông rất đáng sống). Passive Voice (bị động): S + is/are + V3 + (Adv phrase) + by Agent (Ai/ Cái gì - được làm gì - ở đâu/ thế nào - bởi ai/ cái gì) Ex: The front yard is separated by a path. (Cái sân trước bị chia tách bởi lối đi nhỏ).
Present Continuous (Thì Hiện tại Tiếp diễn) Dùng để mô tả sự việc, hành động, hoạt động của đối tượng tại thời điểm của lời nói hoặc xung quanh hiện tại.	Passive Voice (bị động): S + is/ are + being + V3 + (Adv phrase) + by Agent (Ai/ Cái gì - đang được xử lý - ở đâu/ thế nào - bởi ai/ cái gì) Ex: The loading process is being observed by some experts. (Quá trình bốc dỡ đang được quan sát bởi vài chuyên gia).
Present Perfect (Thì Hiện tại Hoàn thành) Dùng để mô tả sự việc, hành động, hoạt động vừa mới xảy ra cách đây không lâu mà kết quả của nó được phản ánh ở hiện tại.	Passive Voice (bị động): S + has/ have + been + V3 + (Adv phrase) + by Agent (Ai - vừa mới làm - gì - ở đâu/ thế nào - bởi ai/ cái gì) Ex: A ship has been docked at the port. (Một chiếc thuyền đã được cập bờ ở cảng).

PRACTICE ▶ Describe each photo in 5 sentences. First, read and learn the new words in the vocabulary section. Then arrange the words to make the best sentences by looking at the structures and words provided. Make sure you understand the meaning of the sentences.



01

A

B

C

D

courtyard (n), balcony (n), parasol (n), creeper (n), greenery (n), furniture (n), unoccupied (adj), available (adj), be filled with = be full of (v.p),

- S + am/ is/ are + adjective + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – như thế nào - ở đâu/ khi nào)
- greenery/ The coffee house/ is/ filled with/.
→
- There is/are + Noun Phrase + (Adverb Phrase)**
(Có ai/ cái gì - ở đâu/ khi nào)
- a lot of/ the balconies/ There are/ hanging/ creepers/ above/.
→
- S + am/ is/ are + adjective + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – như thế nào - ở đâu/ khi nào)
- is/ customers/ all of the/ available for / furniture/.
→
- S + am/ is/ are + adjective + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – như thế nào - ở đâu/ khi nào)
- at the moment/ Most of the/ are/ unoccupied/ seats.
→
- S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì – được làm gì – (bởi ai) - ở đâu/ khi nào)
- set up/ in the middle of/ the parasols/ have been/ the courtyard.
→

courtyard (n)
/'kɔ:rt.jɑ:rd/ sân
balcony (n)
/'bæl.kə.ni/ ban công
parasol (n)/'per.ə.sɔ:l/
dù, lọng
= sunshade /'sʌn.ʃeɪd/
creeper (n) /'kri:.pə/
cây leo
greenery (n)
/'gri:n.ər.i/
cây xanh được cắt tỉa
furniture (n)
/'fɜ:.nɪ.tʃə/ đồ nội thất
= appliance /ə'plai.əns/
unoccupied (adj)
/ʌn'a:k.jə.paɪd/
không được sử dụng
= empty /'emp.ti/
available (adj)
/ə'veɪ.lə.bəl/ có sẵn
be filled with (v.p) đầy
= be full of
middle (n) /'mɪd.əl/
ở giữa
= central /'sen.trəl/



02

A

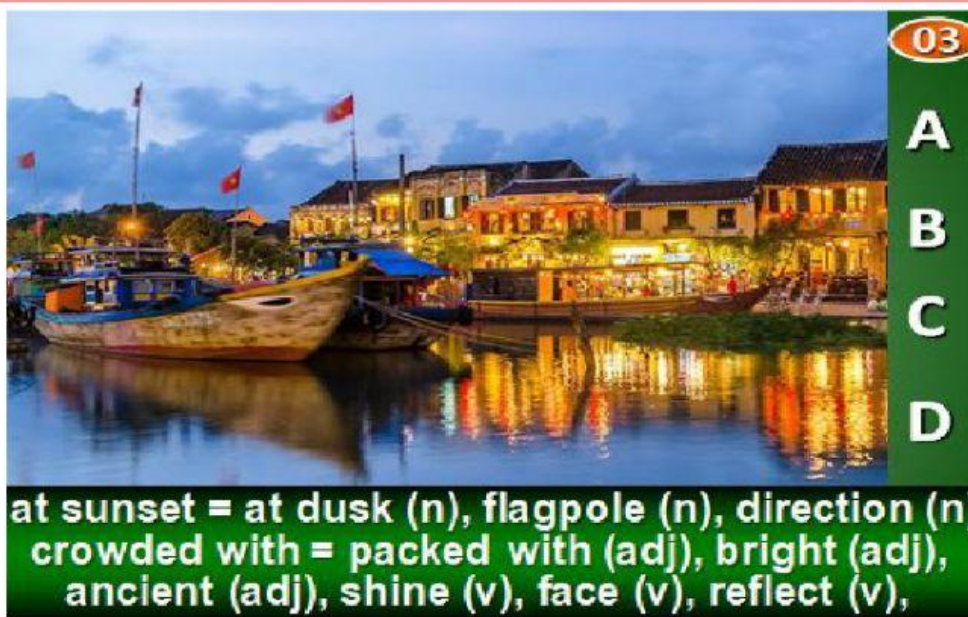
B

C

D

mountain top (n.p) = peak (n), hillside (n), cloud (n), hotel resort (n), landscape (n), amazing (adj), float, cloudy (adj), overlook (v), extend (v), locate (v)

- 1. S + is/ are + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - được làm gì - (bởi ai) - ở đâu/ khi nào)
- amazing landscape/ is located/ an/ at/ the hotel resort.
→
- 2. There is/ are + Noun Phrase + V_ing + (Adverb Phrase)**
(Có ai/ cái gì - đang làm gì - ở đâu/ khi nào)
- over/ There are/ the mountain top/ clouds/ floating.
→
- 3. S + V_(s/es) + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - làm gì - ở đâu/ khi nào)
- down to/ the ocean/ extends/ the green hillside.
→
- 4. S + is/ are + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - được làm gì - (bởi ai) - ở đâu/ khi nào)
- look/ on the hillside/ the villas/ design/ very similar in.
→
- 5. There is/ are + Noun Phrase + V_ing + (Adverb Phrase)**
(Có ai/ cái gì - làm gì - ở đâu/ khi nào)
- the blue sea/ villas/ all of the/ overlook/.
→



**at sunset = at dusk (n), flagpole (n), direction (n)
crowded with = packed with (adj), bright (adj),
ancient (adj), shine (v), face (v), reflect (v),**

- 1. S + am/ is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - (ai/ cái gì) - ở đâu/ khi nào)
- is shining/ at sunset/ so brightly/ the river.
→
- 2. S + am/ is/ are + adjective + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - như thế nào - ở đâu/ khi nào)
- fishing boats/ the river/ is/ one side of/ packed with.
→
- 3. There is/ are + Noun Phrase + (Adverb Phrase)**
(Có ai/ cái gì - làm gì - ở đâu/ khi nào)
- the boats/ on/ a flagpole/ there is/ each of.
→
- 4. S + am/ is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)**
(Ai/ Cái gì - đang làm gì - (ai/ cái gì) - ở đâu/ khi nào)

mountain top (n.p)
/ˈmaʊn.tɒp/ đỉnh núi
= peak /pi:k/
hillside (n) /ˈhɪl.saɪd/ sườn đồi
cloud (n) /klaʊd/ mây
cloudy (adj) /ˈklaʊ.di/ có mây
hotel resort (n)
/həʊˈtel rɪˈzɔːrt/ khách sạn nghỉ dưỡng
landscape (n)
/ˈlænd.skeɪp/ cảnh đẹp
= scenery /ˈsiː.nə.ri/
amazing (adj) /əˈmeɪ.zɪŋ/ tuyệt vời
= marvelous /ˈmɑː.və.ləs/
float (v) /flaʊt/ trôi nổi
sink (v) chìm
overlook (v) /ˌoʊ.vəˈlʊk/ nhìn ra
extend (v) /ɪkˈstend/ mở rộng
= increase /ɪnˈkriːs/
locate (v) /ləʊˈkeɪt/ nằm ở
= be situated /biː ˈsɪtʃ.u.eɪ.tɪd/

at sunset (n) /ˈsʌn.set/ hoàng hôn
= at dusk (n) /dʌsk/
flagpole (n) /ˈflæg.pəʊl/ cột cờ
= flagstaff /ˈflæg.stæf/
direction (n) /daɪˈrek.ʃən/ hướng
crowded with (adj)
/ˈkraʊ.dɪd wɪð/ đông đúc
= packed with /pæk wɪð/
bright (adj) /braɪt/ sáng
= shining /ˈʃaɪ.nɪŋ/
ancient (adj) /ˈeɪn.ʃənt/ cổ kính
= antique /ænˈtiːk/
= old-fashioned /ˌəʊldˈfæʃ.ənd/
shine (v) /ʃaɪn/ tỏa sáng
= beam /biːm/
face (v) /feɪs/ đối mặt
reflect (v) /rɪˈflekt/ phản chiếu (hình ảnh)
echo /ˈek.əʊ/ (âm thanh)

- boats/ direction/ are facing/ the same/ all of the.



4. S + is/ are + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì – được làm gì – (bởi ai) – ở đâu/ khi nào)

- are reflected/ the river/ on/ the ancient buildings.



04

A

B

C

D

**stone bridge (n), rock (n), forest (n), stream (n)
sunlight (n), peaceful (adj), blossom (n), flow (v)
grow (v), scatter (v), suspend (v), bloom (v),**

1. S + V_(s/es) + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì – làm gì – ở đâu/ khi nào)

- so quiet/ looks/ and peaceful/ the forest/ in/ the sunlight.



2. There is/ are + Noun Phrase + V-ing + (Adverb Phrase)

(Có ai/ cái gì – đang làm gì – ở đâu/ khi nào)

- into/ growing/ there are/ tall trees/ the blue sky.



3. There is/ are + Noun Phrase + V-ing + (Adverb Phrase)

(Có ai/ cái gì – đang làm gì – ở đâu/ khi nào)

- blooming/ beautiful blossoms/ by/ the stream/ there are.



4. There is/ are + Noun Phrase + V-ing + (Adverb Phrase)

(Có ai/ cái gì – đang làm gì – ở đâu/ khi nào)

- through/ a gentle stream/ flowing/ the stone bridge/ there is.



5. There is/ are + Noun Phrase + V3 + (Adverb Phrase)

(Có ai/ cái gì – được làm gì – ở đâu/ khi nào)

- the stream/ there are/ along/ several big rocks/ scattered.



stone bridge (n)

/stoun brɪdʒ/

cầu bằng đá

forest (n) /'fɔ:r.ɪst/ rừng

~ jungle /'dʒʌŋ.gəl/

~ woodland /'wud.lənd/

stream (n) /stri:m/ dòng suối

sunlight (n) /'sʌn.laɪt/ ánh

sáng mặt trời

= sunshine /'sʌn.ʃaɪn/

peaceful (adj) /'pi:s.fəl/

bình yên

= calm /ka:m/

blossom (n) /'blɑ:.səm/ sự

nở hoa

bloom (v) /blu:m/ nở

flow (v) /flou/ chảy

grow (v) /grou/

trồng, lớn lên

= increase /ɪn'kri:s/

scatter (v) /'skæt.ə/ rải rác

= strew /stru:/

suspend (v)

/sə'spend/ tỏa, treo

= hang

gentle (adj) /'dʒen.təl/ nhẹ

nhàng

= soft /sa:ft/

several (pronoun)

/'sev.ə.əl/ 1 vài

= some



05

A

B

C

D

**ferry (n), river shore (n), signpost (n), ramp (n),
van = truck (n), in the distance (n), cable (n),
dock (v), tie (v), set up (v), across (p.p), carry (v)**

1. S + am/ is/ are + about to + V(bare inf) + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - sắp sửa làm gì - (ai/ cái gì) - ở đâu/ khi nào)

- is about to/ a ferry/ dock/ the river shore.

→

2. S + am/ is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - (ai/ cái gì) - ở đâu/ khi nào)

- a truck/ the ferry/ across/ is carrying/ the river.

→

3. There is/ are + Noun Phrase + V3 + (Adverb Phrase)

(Có ai/ cái gì - được làm gì - ở đâu/ khi nào)

- the ferry/ there are/ 2 cables/ tied/ to.

→

4. S + has/ have been + V3 + (by O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - được làm gì - (bởi ai) - ở đâu/ khi nào)

- has been/ set up/ a signpost/ one side of/ the ramp/ on.

→

5. There is/ are + Noun Phrase + (Adverb Phrase)

(Có ai/ cái gì - ở đâu/ khi nào)

there is/ beyond/ the rows of trees/ a mountain.

→

ferry (n) /'fer.i/

thuyền

river shore (n)

/'riv.əʃɔ:r/ bờ sông

signpost (n)

/'saɪn.pəʊst/ biển chỉ dẫn

ramp (n) /ræmp/

con dốc

= slope /sloʊp/

distance (n) /'dɪs.təns/

khoảng cách

= place /pleɪs/

dock (v) /dɔ:k/

cấp bến

~ arrive /ə'raɪv/

tie (v) /taɪ/ thắt

= knot /na:t/

= fasten /'fæstən/

set up (v.p) /'set.ʌp/

thiết lập

= arrange /ə'reɪndʒ/

across (p.p) /ə'kra:s/

băng qua

carry (v) /'ker.i/ mang

= bring /brɪŋ/

PAST SIMPLE TENSE**1. KHÁI NIỆM****Thì quá khứ đơn (Past simple)** dùng để diễn tả hành động sự vật đã xảy ra trong quá khứ hoặc vừa mới kết thúc.**Ví dụ:**

- We went shopping yesterday. (Ngày hôm qua chúng tôi đã đi mua sắm)

- He didn't come to school last week. (Tuần trước cậu ta không đến trường.)

2. CÔNG THỨC

Thể	Động từ "tobe"	Động từ "thường"
Khẳng định	S + was/ were + O I/ He/ She/ It (số ít) + was We/ You/ They (số nhiều) + were <i>- My computer was broken yesterday. (Máy tính của tôi đã bị hỏng hôm qua)</i> <i>- They were in Paris on their summer holiday last year. (Họ ở Paris vào kỳ nghỉ hè năm ngoái.)</i>	S + V-ed/ V_{QK} (bất quy tắc) + O + Khi chia động từ có quy tắc ở thì quá khứ, ta chỉ cần thêm hậu tố "-ed" vào cuối động từ + Có một số động từ khi sử dụng ở thì quá khứ không theo quy tắc thêm "-ed" . Những động từ được gọi là động từ bất quy tắc và ta cần học thuộc. <i>- She watched this film yesterday. (Cô ấy đã xem bộ phim này hôm qua.)</i> <i>- I went to sleep at 11p.m last night. (Tôi đi ngủ 11 giờ tối qua)</i>
Phủ định	S + was/ were not + Object/ Adj Đối với câu phủ định ta chỉ cần thêm "not" vào sau động từ "to be" . CHÚ Ý: - was not = wasn't - were not = weren't <i>- She wasn't very happy last night because of having lost money. (Tối qua cô ấy không vui vì việc mất tiền)</i>	S + did not + V (nguyên thể) Trong thì <i>quá khứ đơn</i> câu <i>phủ định</i> ta mượn trợ động từ "did + not" (viết tắt là "didn't"), động từ theo sau ở dạng nguyên thể. <i>- He didn't play football last Sunday. (Anh ấy đã không chơi bóng đá vào chủ nhật tuần trước.)</i> <i>- We didn't see him at the cinema last night. (Chúng tôi không thấy anh ta tại rạp chiếu phim tối hôm qua.)</i>

	- We weren't at home yesterday. (Hôm qua chúng tôi không ở nhà.)	
Nghi vấn	Was/Were + S + Object/Adj? Trả lời: Yes, I/ he/ she/ it + was. - No, I/ he/ she/ it + wasn't Yes, we/ you/ they + were. - No, we/ you/ they + weren't. Câu hỏi ta chỉ cần đảo động từ "to be" lên trước chủ ngữ. - Was she tired of hearing her customer's complaint yesterday? (Cô ấy có bị mệt vì nghe khách hàng phàn nàn ngày hôm qua không?) Yes, she was./ No, she wasn't. (Có, cô ấy có./ Không, cô ấy không.) - Were they at work yesterday? (Hôm qua họ có làm việc không?) Yes, they were./ No, they weren't. (Có, họ có./ Không, họ không.)	Câu hỏi: Did + S + V(nguyên thể)? Trong thì quá khứ đơn với câu hỏi ta mượn trợ động từ "did" đảo lên trước chủ ngữ, động từ theo sau ở dạng nguyên thể. - Did you visit Ha Noi Museum with your class last weekend? (Bạn có đi thăm bảo tàng Hà Nội với lớp của bạn cuối tuần trước hay không?) Yes, I did./ No, I didn't. (Có, mình có./ Không, mình không.) - Did she miss the train yesterday? (Cô ấy có lỡ chuyến tàu ngày hôm qua hay không?) Yes, She did./ No, She didn't. (Có, cô ấy có./ Không, cô ấy không.)

3. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

Có 2 cách chia động từ ở dạng khẳng định:

a. Thông thường, ta thêm "-ed" vào cuối động từ, và các động từ này được gọi là động từ Có quy tắc (regular verbs)

Ví dụ: Watch – watched / turn – turned/ want – wanted/ attach – attached/...

Tuy nhiên khi thêm ED, ta cần lưu ý một số điểm về chính tả như sau:

- Động từ tận cùng là "e", ta chỉ cần cộng thêm "d":

Ví dụ: type – typed, smile – smiled, agree – agreed

- Động từ có tận cùng là phụ âm-nguyên âm-phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ed".

Ví dụ: stop – stopped, shop – shopped, tap – tapped, commit – committed, travel – travelled, prefer – preferred

- Động từ tận cùng là "nguyên âm (a,e,i,o,u) + y", ta cộng thêm "ed"

Ví dụ: play – played, stay – stayed, destroy – destroyed

- Động từ tận cùng là "phụ âm + y", ta đổi "y" thành "i + ed".

Ví dụ: study – studied, cry – cried, try – tried

b. Có 366 động từ bất quy tắc và ta phải học thuộc lòng dạng thức của chúng

Dưới đây một số động từ bất quy tắc:

Động từ nguyên thể	Động từ quá khứ bất quy tắc	Nghĩa
go	went	đi
see	saw	thấy
smell	smelt	ngửi
drive	drove	lái
break	broke	

tell	told	kể
speak	spoke	nói
say	said	nói
hold	held	giữ
keep	kept	nắm, giữ
take	took	lấy
understand	understood	hiểu
know	knew	biết
write	wrote	viết

4. CÁCH DÙNG

Chúng ta dùng thì quá khứ đơn để diễn tả:

a. Một hành động đã xảy ra và đã chấm dứt hẳn trong quá khứ:

- He **visited** his parents last weekend.

(Anh ấy đã đến thăm ba mẹ anh ấy vào cuối tuần trước)

- She **went** home last Friday. (Cô ấy đã về nhà vào thứ 6 trước)

b. Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ:

- She **came** home, **switched** on the computer and **checked** her e-mails.

(Cô ấy đã về nhà, bật máy tính và kiểm tra email.)

- She **turned** on her computer, **read** the message on Facebook and **answered** it.

(Cô ấy đã mở máy tính, đọc tin nhắn facebook và trả lời tin nhắn)

c. Diễn đạt một hành động cắt ngang một hành động đang diễn ra trong quá khứ

- When I was having breakfast, the phone suddenly **rang**.

(Khi tôi đi ăn sáng và điện thoại đột nhiên reo lên)

- When I was cooking, my parents **came**.

(Khi tôi đang nấu ăn, ba mẹ tôi đến)

d. Dùng trong câu điều kiện loại II

- If I **had** a million USD, I would buy that car. (Nếu tôi có 1 triệu đô, tôi sẽ mua oto)

- If I **were** you, I would do it. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ làm việc đó)

5. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Ta sẽ chia động từ ở thì Quá khứ đơn khi nhận thấy:

- Trong câu có các từ như: **yesterday**, **ago**, **last (week, year, month)**, **in the past**, **the day before**, với những khoảng thời gian đã qua trong ngày (**today**, **this morning**, **this afternoon**).

- Sau **as if**, **as though** (như thể là), **it's time** (đã đến lúc), **if only**, **wish** (ước gì), **would sooner/ rather** (thích hơn)